

Số: 10/2019/LMC/CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Latca
Mã chứng khoán: LMC
Trụ sở chính: Số 15A lô 10A khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 3767 6867
Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Hoàng Hải Triều
Địa chỉ: Phòng 1706, tòa T02, 17 Tố Hữu, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024 3767 6867
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về việc đính chính số liệu Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Do thiếu sót trong quá trình tổng hợp và xử lý số liệu đã có những giá trị giao dịch chưa được thể hiện chính xác, Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca xin đính chính lại số liệu trên Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã công bố như sau:

Trang 23, mục 3.2, phần VII, số liệu sau khi đính chính:

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	
- Mua hàng của Công ty CP Khoáng sản Latca	31.792.556.042
- Cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Công ty CP khoáng sản latca	612.654.863
- Trả tiền hàng cho Công ty CP Khoáng Sản Latca	29.903.395.544
- Trả tiền hàng cho Công ty CP Khoáng Sản Latca bằng bù trừ công nợ	1.754.872.077
- Cho Công ty CP Khoáng sản Latca vay tiền	1.050.000.000
- Thu tiền của Công ty CP khoáng sản Latca vay	3.500.000.000

Các số liệu và nội dung khác không thay đổi.

Chúng tôi xin đính kèm toàn văn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 đã đính chính.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:
<http://khoangsanlatca.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT để báo cáo;
- Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

VŨ HOÀNG HẢI TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 29/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: số 15A lô 10a khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Nguyễn Minh Hoàn	Chủ tịch
Bùi Thọ Sơn	Ủy viên
Đỗ Văn Chương	Ủy viên
Vũ Thị Thảo	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bùi Thọ Sơn	Giám đốc
Đỗ Văn Chương	Phó Giám đốc
Tô Thành Cương	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất
Vũ Thị Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Phan Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban
Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Phan Thị Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

Địa chỉ: Số 15A lô 10a KĐT Nam Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

BÙI THỌ SƠN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca, được lập ngày 10/01/2019, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN Kiểm toán số: 2879-2014-126-1

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 106/BCKT/TC/NV5 ngày 15/02/2019 về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca. Lý do thay thế: Trình bày lại và bổ sung khoản mục VIII.3 - Thông tin các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 29/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: số 15A lô 10a khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: số 21, ngõ 17/2, đường Nguyễn Văn Lộc, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và chế biến các sản phẩm bột đá

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít;

Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bột đá, đá mài;

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Thăm dò khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Sản xuất bao bì bằng gỗ;

Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp; - Xây dựng công trình cửa; - Xây dựng công trình thể thao ngoài trời;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, xây dựng bể bơi ngoài trời;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.493.257.028	19.749.122.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.895.316.193	3.845.137.754
1. Tiền	111	V.01	3.895.316.193	3.845.137.754
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.525.473.595	10.769.872.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.518.481.628	971.695.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	84.860.404	987.381.904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.922.131.563	8.810.794.855
IV. Hàng tồn kho	140		8.313.708.903	4.232.243.965
1. Hàng tồn kho	141	V.05	8.313.708.903	4.232.243.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		758.758.337	901.868.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	450.916.494	525.109.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		307.841.843	376.758.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.274.422.874	15.166.648.270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.440.273.449	14.661.281.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.440.273.449	14.661.281.120
- Nguyên giá	222		24.922.158.545	20.285.179.347
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8.481.885.096)	(5.623.898.227)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	278.055.215
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	278.055.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	4.000.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		834.149.425	227.311.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	834.149.425	227.311.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.767.679.902	34.915.770.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.354.115.753	18.528.971.516
I. Nợ ngắn hạn	310		14.987.615.753	12.344.471.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.210.309.708	5.798.575.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	293.304.161	103.844.767
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	41.421.347	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	294.624.475	24.803.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	6.107.956.062	6.417.248.231
II. Nợ dài hạn	330		5.366.500.000	6.184.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5.366.500.000	6.184.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.413.564.149	16.386.799.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	17.413.564.149	16.386.799.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.413.564.149	1.386.799.084
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.767.679.902	34.915.770.600

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Minh Khánh

Vũ Thị Thảo

Bùi Thọ Sơn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.316.818.442	37.171.159.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.098.266	110.422.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.302.720.176	37.060.737.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.491.128.696	35.404.539.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.811.591.480	1.656.197.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	879.034	1.219.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.320.257.184	939.647.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.320.257.184	939.647.995
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	414.401.148	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	89.614.926	382.386.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.988.197.256	335.382.170
11. Thu nhập khác	31	VI.6	31.148.842	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	720.113.331	1.376.335
13. Lợi nhuận khác	40		(688.964.489)	(1.376.335)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.299.232.767	334.005.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	272.467.702	66.801.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.026.765.065	267.204.668

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Minh Khánh

Vũ Thị Thảo

Bùi Thọ Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.290.837.962	34.862.258.069
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.291.524.142)	(25.561.391.772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.195.225.789)	(4.986.163.141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.278.835.837)	(939.647.995)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(67.330.077)	(297.486.639)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.547.057.613	30.877.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.714.114.957)	(3.126.352.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.290.864.773	(17.905.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.334.273.199)	(2.744.545.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.220.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	879.034	1.219.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.113.394.165)	(2.743.326.396)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.689.839.080	7.657.205.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.817.131.249)	(4.917.871.194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.127.292.169)	2.739.333.957
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50.178.439	(21.898.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.845.137.754	3.867.036.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.895.316.193	3.845.137.754

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Minh Khánh

Vũ Thị Thảo

Bùi Thọ Sơn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.313.256.371	3.506.022.785
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.582.059.822	339.114.969
Cộng	<u>3.895.316.193</u>	<u>3.845.137.754</u>
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải thu khách hàng	1.384.193.207	971.695.648
Công ty Cổ phần Xi măng Khoáng sản Yên Bái	39.534.969	39.534.969
Công ty TNHH MTV TM & SX NK Prime	679.782.014	913.467.279
Công ty Cổ phần Nhựa Phương Tây	372.772.400	-
Công ty Cổ phần CMC	147.663.824	18.693.400
Cty TNHH TM & Vận Tải Quốc Tế Duy Hưng	80.000.000	-
Cty CP Trường An Bắc Ninh	51.240.000	-
Công ty TNHH giấy Thắng Lợi BN	13.200.000	-
Khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	134.288.421	-
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	134.288.421	-
Công ty TNHH Latca PM	-	-
Cộng	<u>1.518.481.628</u>	<u>971.695.648</u>
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Trả trước cho người bán	84.860.404	987.381.904
Ô tô Thành Cương	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản V.Star	14.181.904	14.181.904
Công ty CP CMT Trung Nguyên	-	73.200.000
Nguyễn Văn Đê	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH máy móc Khoáng sản Hồng Trình	-	700.000.000
Công ty CP thiết bị Thanh Bình	-	100.000.000
Công ty TNHH cơ khí và XD Hoà Hân	-	55.000.000
Khác	25.678.500	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>84.860.404</u>	<u>987.381.904</u>
4 . Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu khác	-	4.746.844.600
Tạm ứng	1.921.788.058	4.063.950.255
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	343.505	-
Cộng	<u>1.922.131.563</u>	<u>8.810.794.855</u>
5 . Hàng tồn kho	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.916.851.582	3.467.811.742
Công cụ, dụng cụ	396.554.406	64.295.398
Thành phẩm	44.344.244	44.344.244
Hàng hóa	2.955.958.671	655.792.581
Cộng	<u>8.313.708.903</u>	<u>4.232.243.965</u>
6 . Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.096.954	525.109.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	437.819.540	-
Cộng	<u>450.916.494</u>	<u>525.109.984</u>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	PTVT	TSCĐHH	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	TB truyền dẫn	khác	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.280.926.078	11.675.607.815	4.328.645.454	-	20.285.179.347
Số tăng trong năm	-	6.705.161.015	254.545.455	-	6.959.706.470
- Mua trong năm	-	33.100.000	254.545.455	-	287.645.455
- Đầu tư XD CB HT	-	6.672.061.015	-	-	6.672.061.015
Số giảm trong năm	-	-	2.322.727.272	-	2.322.727.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.322.727.272	-	2.322.727.272
Số dư cuối năm	4.280.926.078	18.380.768.830	2.260.463.637	-	24.922.158.545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.120.858.491	2.643.177.108	859.862.628	-	5.623.898.227
Số tăng trong năm	649.737.732	1.809.813.273	882.337.364	-	3.341.888.369
- Khấu hao trong năm	649.737.732	1.809.813.273	882.337.364	-	3.341.888.369
Số giảm trong năm	-	-	483.901.500	-	483.901.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	483.901.500	-	483.901.500
Số dư cuối năm	2.770.596.223	4.452.990.381	1.258.298.492	-	8.481.885.096
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.160.067.587	9.032.430.707	3.468.782.826	-	14.661.281.120
Tại ngày cuối năm	1.510.329.855	13.927.778.449	1.002.165.145	-	16.440.273.449

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng dây chuyền 2	-	278.055.215
	-	278.055.215

9 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Thủ công Mỹ nghệ Green Art	4.000.000.000	-
	4.000.000.000	-

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê đất	66.856.443	227.311.935
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.362.833	-
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	564.930.149	-
Cộng	834.149.425	227.311.935

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	7.940.550.907	7.940.550.907	3.895.379.406	3.895.379.406
Cty CP Kamuri Việt Nam	-	-	657.445.755	657.445.755
Công ty cổ phần ĐT & chế biến Khoáng Sản Thiên Sơn	-	-	328.079.786	328.079.786
Hợp tác xã Hà Phương	665.400.000	665.400.000	-	-
Cty TNHH SXTM Bao Bì Yên Bái	718.495.200	718.495.200	-	-
Công Ty Liên Doanh CANXI CACBONAT YBB	3.703.720.700	3.703.720.700	1.166.419.000	1.166.419.000
Công Ty TNHH MTV TM Và Vận Tải Khánh Loan	825.734.576	825.734.576	160.372.080	160.372.080
Các đối tượng khác	2.027.200.431	2.027.200.431	1.583.062.785	1.583.062.785
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	269.758.801	269.758.801	1.903.196.015	1.903.196.015
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	-	-	1.142.217.214	1.142.217.214
Công ty TNHH Latca PM	269.758.801	269.758.801	760.978.801	760.978.801
Cộng	8.210.309.708	8.210.309.708	5.798.575.421	5.798.575.421

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp (khấu trừ) trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	376.758.220	-	4.122.323.797	4.053.407.420	307.841.843	-
Thuế XNK	-	-	163.027.281	163.027.281	-	-
Thuế TNDN	-	66.801.167	272.467.702	67.330.077	-	271.938.792
Thuế TNCN	-	37.043.600	14.345.064	30.023.295	-	21.365.369
Thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	376.758.220	103.844.767	4.576.163.844	4.317.788.073	307.841.843	293.304.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	41.421.347	-
Cộng	41.421.347	-

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Bảo hiểm xã hội	11.895.425	11.327.670
- Bảo hiểm y tế	-	8.111.939
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.729.050	3.605.750
- Các khoản phải trả phải nộp khác	280.000.000	1.757.738
Cộng	294.624.475	24.803.097

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Vay ngắn hạn	4.293.248.231	7.389.839.080	8.136.881.249	3.546.206.062
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (1)	1.793.248.231	6.339.839.080	4.636.881.249	3.496.206.062
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	2.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	50.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.124.000.000	2.561.750.000	2.124.000.000	2.561.750.000
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam	2.124.000.000	2.561.750.000	2.124.000.000	2.561.750.000
Số có khả năng trả nợ	6.417.248.231	9.951.589.080	10.260.881.249	6.107.956.062
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	6.417.248.231	9.951.589.080	10.260.881.249	6.107.956.062

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2018/HĐTD-LATCA ngày 09/01/2018; Hạn mức tín dụng được cấp 5.000.000.000 VNĐ; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018; Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, tối đa 6 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm, mức lãi suất tiền vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ của các lần giải ngân. Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay. Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32-2016/HĐTC ngày 11/11/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 33-2016/HĐTC ngày 11/11/2016.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Vay dài hạn	6.184.500.000	3.300.000.000	4.118.000.000	5.366.500.000
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (1)	5.796.500.000	-	2.589.500.000	3.207.000.000
NH NN và PTNN VN - CN Hoàn Kiếm (2)	388.000.000	3.300.000.000	1.528.500.000	2.159.500.000
Số có khả năng trả nợ	6.184.500.000	3.300.000.000	4.118.000.000	5.366.500.000
Vay dài hạn	6.184.500.000	3.300.000.000	4.118.000.000	5.366.500.000

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng số 32-2016/HĐTD ngày 11/11/2016; Số tiền vay 8.260.000.000 VNĐ; Mục đích vay để mua tài sản sản xuất bột đá trắng; Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất 6 tháng đầu kể từ thời điểm cho vay là 7%, sau 6 tháng thay đổi theo lãi suất theo quy định của bên cho vay; Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hệ thống nhà xưởng, máy móc thiết bị và các công trình phụ trợ kèm theo.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 1502-LAV-201800060 ngày 01/02/2018; Số tiền vay 3.300.000.000 VNĐ; Mục đích vay để mua dây chuyền sản xuất bột đá HCH 1397; Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Lãi suất 10%/năm, Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay.

16 . Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	-	-	1.119.594.416	16.119.594.416	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	267.204.668	267.204.668	
- Lãi năm trước	-	-	-	267.204.668	267.204.668	
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	-	-	1.386.799.084	16.386.799.084	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.026.765.065	1.026.765.065	
- Lãi năm nay	-	-	-	1.026.765.065	1.026.765.065	
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	-	2.413.564.149	17.413.564.149	

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	5.400.000.000	5.400.000.000
Nguyễn Minh Hoàn	900.000.000	900.000.000
Bùi Thọ Sơn	1.500.000.000	1.500.000.000
Đỗ Văn Chương	1.500.000.000	1.500.000.000
Vũ Thị Thảo	750.000.000	750.000.000
Cổ đông khác	4.950.000.000	4.950.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.100.719.813	4.877.881.781
Doanh thu bán thành phẩm	40.216.098.629	32.293.277.796
Cộng	42.316.818.442	37.171.159.577
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	14.098.266	-
Hàng bán bị trả lại	-	110.422.400
Cộng	14.098.266	110.422.400
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.159.316.676	4.373.244.687
Giá vốn thành phẩm đã bán	37.331.812.020	31.031.295.151
Cộng	38.491.128.696	35.404.539.838
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879.034	1.219.058
Cộng	879.034	1.219.058

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.320.257.184	939.647.995
Cộng	1.320.257.184	939.647.995
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	31.148.842	-
Cộng	31.148.842	-
7 . Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	63.105.742	1.376.335
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	657.007.589	-
Cộng	720.113.331	1.376.335
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	414.401.148	-
Cước vận tải, nâng hạ hàng	414.401.148	-
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	89.614.926	382.386.232
Thuế, phí, lệ phí	-	25.589.978
Các khoản chi phí QLDN khác	89.614.926	356.796.254
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.299.232.767	334.005.835
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	63.105.742	-
- <i>Phạt vi phạm, khác</i>	63.105.742	-
c. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	1.362.338.509	334.005.835
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	272.467.702	66.801.167
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	272.467.702	66.801.167

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	Hà Nội	Cổ đồng Chủ tịch hội đồng quản trị, đại diện pháp luật và phần vốn của Công ty CP Latca Việt Nam
Nguyễn Minh Hoàn	Hà Nội	Giám đốc, thành viên HĐQT
Bùi Thọ Sơn	Hà Nội	Thành viên hội đồng quản trị
Đỗ Văn Chương	Hà Nội	Kế toán trưởng, thành viên HĐQT
Vũ Thị Thảo	Hà Nội	

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
	Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	
	- Mua hàng của Công ty CP Khoáng sản Latca	31.792.556.042
	- Cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Công ty CP khoáng sản latca	612.654.863
	- Trả tiền hàng cho Công ty CP Khoáng Sản Latca	29.903.395.544
	- Trả tiền hàng cho Công ty CP Khoáng Sản Latca bằng bù trừ công nợ	1.754.872.077
	- Cho Công ty CP Khoáng sản Latca vay tiền	1.050.000.000
	- Thu tiền của Công ty CP khoáng sản Latca vay	3.500.000.000

Ông Nguyễn Minh Hoàn	
- Hoàn ứng	228.430.000
Ông Bùi Thọ Sơn	
- Tạm ứng	115.000.000
- Hoàn ứng	200.000.000
Ông Đỗ Văn Chương	
- Hoàn ứng	200.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
a. Nợ phải thu			
	Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	Phải thu tiền mua hàng	134.288.421
	Nguyễn Minh Hoàn	Phải thu tạm ứng	-
	Bùi Thọ Sơn	Phải thu tạm ứng	376.273.440
	Đỗ Văn Chương	Phải thu tạm ứng	34.050.000
	Vũ Thị Thảo	Phải thu tạm ứng	2.000.000
b. Vay ngắn hạn			
	Công ty Cổ phần Latca Việt Nam		(50.000.000)

. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.895.316.193	-	3.845.137.754	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.440.613.191	-	9.782.490.503	-
Cộng	7.335.929.384	-	13.627.628.257	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác			8.504.934.183	5.823.378.518
Chi phí phải trả			41.421.347	-
Các khoản vay			11.474.456.062	12.601.748.231
Cộng			20.020.811.592	18.425.126.749

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2018)			
Các khoản vay	6.107.956.062	5.366.500.000	11.474.456.062
Phải trả người bán	8.210.309.708	-	8.210.309.708
Chi phí phải trả	41.421.347	-	41.421.347
Phải trả khác	294.624.475	-	294.624.475
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	6.417.248.231	6.184.500.000	12.601.748.231
Phải trả người bán	5.798.575.421	-	5.798.575.421

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

6 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Latca được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/01/2019.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc****Ngô Minh Khánh****Vũ Thị Thảo****Bùi Thọ Sơn**